

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH | 6 - 8 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | 9 - 10 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 11 - 12 |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | 13 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 14 - 36 |

1/2/2018

30008
CÔNG TY
CHỨNG KHOÁN
ĐẦU TƯ VIỆT NAM
V. T

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Chứng khoán đầu tư Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|---------------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn Duy Toại | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27/08/2017) |
| Ông Hao Dan | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 27/08/2017) |
| Ông Đoàn Ngọc Hoàn | Phó Chủ tịch |
| Ông Chen Bin | Thành viên |
| Ông Wang Shao Hua | Thành viên |
| Ông Xiang Qing Song | Thành viên |
| Ông Liu He Li | Thành viên |
| Bà An Xue Mei | Thành viên |
| Ông Zhong Gan | Thành viên |
| Ông Chen Yu | Thành viên |
| Ông WuPo | Thành viên |

Ban Tổng giám đốc

| | |
|---------------------|---|
| Ông Đoàn Ngọc Hoàn | Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Quang Kỳ | Phó Tổng giám đốc |
| Ông Đinh Thế Lợi | Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 15/12/2017) |
| Bà Tạ Thị Kim Chung | Giám đốc tài chính (miễn nhiệm ngày 17/11/2017) |

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM



Đoàn Ngọc Hoàn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2018

06
03
18
10
03
18





Số: *NĐ-18/BC-TC/IV-VAE*

Hà Nội, ngày *19* tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán đầu tư Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán đầu tư Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/03/2018, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
(tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.



Trần Quốc Tuấn

Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Kim Trinh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1229-2018-034-1



Mẫu số B01-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130) | 100 | | 298.676.268.180 | 295.380.626.898 |
| I. Tài sản tài chính | 110 | | 293.794.219.087 | 290.787.070.137 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | VI.1. | 54.341.129.042 | 96.902.086.590 |
| 1.1. Tiền | 111.1 | | 5.611.129.042 | 66.902.086.590 |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền | 111.2 | | 48.730.000.000 | 30.000.000.000 |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 112 | VI.3.1 | 43.902.002.693 | 42.820.311.563 |
| 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 113 | VI.3.2 | 49.700.000.000 | 50.000.000.000 |
| 4. Các khoản cho vay | 114 | VI.3.4 | 132.759.794.202 | 80.528.762.514 |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116 | VI.3.3 | (2.788.201.877) | (342.971.951) |
| 8. Trả trước cho người bán | 118 | VI.4. | 733.783.240 | 147.632.700 |
| 9. Phải thu các dịch vụ CT chứng khoán cung cấp | 119 | VI.5. | 555.129.487 | 1.749.521.587 |
| 12. Các khoản phải thu khác | 122 | VI.5. | 18.670.743.557 | 20.585.030.751 |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*) | 129 | VI.8. | (4.080.161.257) | (1.603.303.617) |
| II. Tài sản ngắn hạn khác | 130 | | 4.882.049.093 | 4.593.556.761 |
| 1. Tạm ứng | 131 | | 3.577.109.512 | 3.306.488.512 |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | VI.5. | 423.191.941 | 268.153.317 |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 134 | | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 135 | | 12.572.368 | - |
| 6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 136 | | 98.000.000 | 11.825.174 |
| 7. Tài sản ngắn hạn khác | 137 | | 761.175.272 | 997.089.758 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260) | 200 | | 48.387.911.152 | 51.006.944.709 |
| I. Tài sản tài chính dài hạn | 210 | | 36.000.000.000 | 36.000.000.000 |
| 2. Các khoản đầu tư | 212 | VI.6. | 36.000.000.000 | 36.000.000.000 |
| 2.3. Đầu tư và công ty liên doanh, liên kết | 212.3 | | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 |
| 2.4. Đầu tư dài hạn khác | 212.4 | | 19.000.000.000 | 19.000.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 5.953.343.688 | 5.540.808.889 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | VI.10. | 1.275.160.824 | 1.709.100.289 |
| - Nguyên giá | 222 | | 11.773.430.740 | 11.452.716.740 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223a | | (10.498.269.916) | (9.743.616.451) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | VI.11. | 4.678.182.864 | 3.831.708.600 |
| - Nguyên giá | 228 | | 33.574.900.000 | 28.437.300.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229a | | (28.896.717.136) | (24.605.591.400) |
| IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 240 | | - | 4.222.400.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 250 | | 6.434.567.464 | 5.243.735.820 |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 | | 1.157.906.100 | 466.050.000 |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 252 | VI.7. | 238.147.237 | 279.459.802 |
| 4. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán | 254 | VI.9. | 5.038.514.127 | 4.498.226.018 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 347.064.179.332 | 346.387.571.607 |

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này).

Mẫu số B01-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

(tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340) | 300 | | 4.811.167.139 | 3.951.408.533 |
| I. Nợ phải trả ngắn hạn | 310 | | 4.811.167.139 | 3.951.408.533 |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | | - | - |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | VI.19. | 1.284.053.760 | 426.511.422 |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | | 118.500.000 | 78.500.000 |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | VI.17. | 335.100.316 | 264.807.133 |
| 11. Phải trả người lao động | 323 | | 48.230.680 | 371.222.500 |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | | 420.420.270 | 360.145.040 |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | VI.18. | 578.841.883 | 426.787.512 |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 327 | | - | 263.500.459 |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 | VI.20. | 1.930.432.007 | 1.664.346.244 |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 331 | | 95.588.223 | 95.588.223 |
| II. Nợ phải trả dài hạn | 340 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420) | 400 | | 342.253.012.193 | 342.436.163.074 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 342.253.012.193 | 342.436.163.074 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 340.000.000.000 | 340.000.000.000 |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | | 340.000.000.000 | 340.000.000.000 |
| a. Cổ phiếu phổ thông | 411.1a | | 340.000.000.000 | 340.000.000.000 |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 414 | | 1.169.366.013 | 1.169.366.013 |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 415 | | 648.823.913 | 1.169.366.013 |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | VI.22. | 434.822.267 | 97.431.048 |
| 7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | 417.1 | | 434.822.267 | 97.431.048 |
| 7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 417.2 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 420 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400) | 440 | | 347.064.179.332 | 346.387.571.607 |

Mẫu số B01-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|-------|-------------|-----------------|----------------|
| A. Tài sản của Công ty chứng khoán và tài sản quản lý theo cam kết | | | | |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành | 006 | VI.23. | 34.000.000 | 34.000.000 |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán | 008 | VI.12. | 10.076.602.693 | 819.911.563 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 008.1 | | 517.450.000 | 517.450.000 |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán | 012 | VI.13. | 33.825.400.000 | 42.000.400.000 |
| B. Tài sản và các khoản phải trả về tài sản quản lý cam kết với khách hàng | | | | |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 021 | | 171.643.622 | 119.554.715 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 021.1 | VI.14. | 167.861.554 | 117.842.470 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 021.2 | VI.14. | 20.500 | 20.500 |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 021.4 | VI.14. | 530.862 | 856.684 |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán | 021.5 | VI.14. | 3.230.706 | 835.061 |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 022 | VI.15. | 6.811.444 | 10.637.742 |
| d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ | 022.4 | | 6.811.444 | 10.637.742 |
| 7. Tiền gửi của khách hàng | 026 | VI.16. | 107.494.639.246 | 48.301.526.448 |
| 7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 027 | | 107.494.639.246 | 48.301.526.448 |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031 | VI.21. | 107.494.639.246 | 48.301.526.448 |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý | 031.1 | | 76.595.837.212 | 43.474.064.415 |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý | 031.2 | | 30.898.802.034 | 4.827.462.033 |

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Lan

Nguyễn Thị Hồng

Đoàn Ngọc Hoàn

Mẫu số B02-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | | | 7.644.726.197 | 1.872.265.498 |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 01.1 | VII.1.1 | 5.391.628.467 | 1.356.362.688 |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 01.3 | VII.1.2 | 2.253.097.730 | 515.902.810 |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | VII.1.2 | 4.257.196.107 | 7.693.647.925 |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 06 | | 9.195.995.950 | 8.424.514.317 |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 08 | | 432.454.547 | 1.792.409.093 |
| 1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 09 | | 619.633.585 | 545.130.298 |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác | 11 | VII.1.3 | 2.873.657.395 | 2.671.235.314 |
| Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 ->11) | 20 | | 25.023.663.781 | 22.999.202.445 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 21 | | 642.530.257 | 428.076.549 |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL | 21.1 | VII.1.1 | 733.084.397 | 125.217.080 |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 21.2 | | (90.554.140) | 302.859.469 |
| 2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay | 24 | VII.3 | 2.524.817.726 | (2.252.711) |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 27 | VII.3 | 8.303.162.437 | 7.026.358.571 |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 30 | VII.3 | 1.080.433.024 | 838.746.050 |
| 2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 31 | VII.3 | 784.543.370 | 900.292.251 |
| 2.12. Chi phí các dịch vụ khác | 32 | VII.1.4 | 1.517.630.784 | 1.602.520.764 |
| Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 ->32) | 40 | | 14.853.117.598 | 10.793.741.474 |
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 42 | VII.2. | 8.811.303.419 | 2.866.659.887 |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44) | 50 | | 8.811.303.419 | 2.866.659.887 |
| IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | | | |
| Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55) | 60 | | - | - |

UNP
T
K
CA

Mẫu số B02-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|
| V. CHI PHÍ BÁN HÀNG | 61 | | - | - |
| VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | 62 | VII.4. | 18.656.458.383 | 14.928.460.286 |
| VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62) | 70 | | 325.391.219 | 143.660.572 |
| VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | | |
| 8.1 Thu nhập khác | 71 | VII.5. | 12.000.000 | 24.677.822 |
| Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72) | 80 | | 12.000.000 | 24.677.822 |
| IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) | 90 | | 337.391.219 | 168.338.394 |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | 337.391.219 | 168.338.394 |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 92 | | - | - |
| X. CHI PHÍ THUẾ TNDN | 100 | | - | 70.907.346 |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.1 | VII.6. | - | 70.907.346 |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 100.2 | | - | - |
| XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100) | 200 | | 337.391.219 | 97.431.048 |
| XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN | 300 | | - | - |
| Tổng thu nhập toàn diện | 400 | | 337.391.219 | 97.431.048 |
| XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG | 500 | | 10 | 3 |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu) | 501 | | 10 | 3 |
| 13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu) | 502 | | - | - |

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Lan

Nguyễn Thị Hồng

Đoàn Ngọc Hoàn

Mẫu số B 03 - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp | 01 | | 337.391.219 | 168.338.394 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | 02 | | 636.021.248 | 2.486.836.409 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 03 | | 5.045.779.201 | 4.532.889.538 |
| - Các khoản dự phòng | 04 | | 4.922.087.566 | 820.606.758 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 07 | | (8.811.303.419) | (2.866.659.887) |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 09 | | (520.542.100) | - |
| 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 30 | | (51.109.759.434) | (86.147.740.934) |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL | 31 | | (1.081.691.130) | (19.135.895.408) |
| - Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 32 | | 300.000.000 | (50.000.000.000) |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay | 33 | | (52.231.031.688) | (13.348.090.412) |
| - Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | 37 | | 1.194.392.100 | (680.108.882) |
| - Tăng (giảm) các khoản phải thu khác | 39 | | 1.914.287.194 | (3.806.474.021) |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác | 40 | | (270.621.000) | (864.182.199) |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | 41 | | 152.054.371 | (20.628.608) |
| - Tăng (giảm) chi phí trả trước | 42 | | (113.726.059) | 192.480.625 |
| - Thuế TNDN đã nộp | 43 | | (98.747.194) | (1.382.073.940) |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán | 45 | | 271.391.798 | (158.916.508) |
| - Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 46 | | 60.275.230 | 1.394.463 |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | 47 | | 70.293.183 | (91.580.520) |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động | 48 | | (322.991.820) | 19.720.462 |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác | 50 | | 2.585.304 | 151.897.558 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 51 | | - | 3.582.950.703 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 52 | | (956.229.723) | (608.234.247) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 60 | | (50.136.346.967) | (83.492.566.131) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác | 61 | | (1.235.914.000) | (4.316.810.000) |
| 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 65 | | 8.811.303.419 | 2.866.659.887 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 70 | | 7.575.389.419 | (1.450.150.113) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 71 | | - | 179.000.000.000 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 76 | | - | (4.830.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 80 | | - | 174.170.000.000 |
| IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ (90=60+70+80) | 90 | | (42.560.957.548) | 89.227.283.756 |

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 36 là bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính này).

Mẫu số B 03 - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(tiếp theo)

| | | | | |
|---|------------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| V. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 101 | VI.1. | 96.902.086.590 | 7.674.802.834 |
| - Tiền | 102 | | 66.902.086.590 | 7.674.802.834 |
| - Các khoản tương đương tiền | 102.1 | | 30.000.000.000 | - |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 102.3 | | - | - |
| VI. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 103 | VI.1. | 54.341.129.042 | 96.902.086.590 |
| - Tiền | 104 | | 5.611.129.042 | 66.902.086.590 |
| - Các khoản tương đương tiền | 104.1 | | 48.730.000.000 | 30.000.000.000 |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 104.4 | | - | - |

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|-----------|---------------|------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | | |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | | 2.683.454.598.330 | 2.437.940.540.800 |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | | (2.781.395.178.130) | (2.647.670.267.100) |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 07 | | 157.133.692.598 | 200.835.334.680 |
| Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | 20 | | 59.193.112.798 | (8.894.391.620) |
| II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng | 30 | VI.14. | 48.301.526.448 | 57.195.918.068 |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ | 31 | | 48.301.526.448 | 57.195.918.068 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 34 | | 48.301.526.448 | 57.195.918.068 |
| III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng | 40 | VI.14. | 107.494.639.246 | 48.301.526.448 |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ | 41 | | 107.494.639.246 | 48.301.526.448 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 44 | | 107.494.639.246 | 48.301.526.448 |

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Nguyễn Thị Lan

Nguyễn Thị Hồng

Đoàn Ngọc Hoàn

Mẫu số B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

| Mô tả | Thuyết minh | Số dư đầu năm | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối năm | |
|-------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| | | | | Năm 2016 | | Năm 2017 | | | |
| | | 01/01/2016 | 01/01/2017 | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | 31/12/2016 | 31/12/2017 |
| Động vốn chủ sở | | | | | | | | | |
| đầu tư của chủ sở | | 161.000.000.000 | 340.000.000.000 | - | - | - | - | 340.000.000.000 | 340.000.000.000 |
| phiếu phổ thông theo biểu quyết | | 161.000.000.000 | 340.000.000.000 | 179.000.000.000 | - | - | - | 340.000.000.000 | 340.000.000.000 |
| dự trữ bổ sung vốn lệ | | 899.541.098 | 1.169.366.013 | 269.824.915 | - | - | - | 1.169.366.013 | 1.169.366.013 |
| dự phòng tài và rủi ro nghiệp vụ | | 899.541.098 | 1.169.366.013 | 269.824.915 | - | - | 520.542.100 | 1.169.366.013 | 648.823.913 |
| nhuận chưa phân | | 5.396.498.299 | 97.431.048 | 97.431.048 | 5.396.498.299 | 337.391.219 | - | 97.431.048 | 434.822.267 |
| lợi nhuận sau thuế chiến | | 5.396.498.299 | 97.431.048 | 97.431.048 | 5.396.498.299 | 337.391.219 | - | 97.431.048 | 434.822.267 |
| | | 168.195.580.495 | 342.436.163.074 | 637.080.878 | 5.396.498.299 | 337.391.219 | 520.542.100 | 342.436.163.074 | 342.253.012.193 |

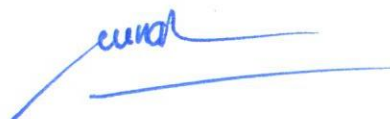
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Lan

Nguyễn Thị Hồng

Đoàn Ngọc Hoàn

Thuyết minh từ trang 14 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này).



Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của công ty chứng khoán

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán đầu tư Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán VNS được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 69/UBCK-GPHĐKD ngày 28/08/2007. Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán đầu tư Việt Nam theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 54/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2011 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 45/GPĐC-UBCK ngày 20/12/2016 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 45/GPĐC-UBCK ngày 20/12/2016 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp thì vốn điều lệ của Công ty là **340.000.000.000 đồng** (Ba trăm bốn mươi tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là IVS.

Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày 28/08/2007 và sửa đổi, bổ sung vào các ngày 27/09/2011 và 20/12/2016.

Trụ sở chính

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán./.

3. Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/11/2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng là trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - + Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - + Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - + Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - + Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp vào dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp vào dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).
- Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc có biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Đơn vị trực thuộc hạch toán báo số

Công ty có một đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số là Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh. Địa chỉ tại tầng 4, Số 2 BIS, Công Trường Quốc Tế, Phường 6 - Quận 3 - TP Hồ Chí Minh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lên và trình bày Báo cáo tài chính

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 (Thông tư 210) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của Công ty chứng khoán) được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý.

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là tiền gửi để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giữa Công ty và khách hàng theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán để thanh toán mua, bán chứng khoán.

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu

2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận đo đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động, “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý”.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được tiếp tục ghi nhận theo giá gốc do các quy định pháp luật hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá hợp lý.

Định kỳ, tài sản tài chính FVTPL được xem xét và trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính FVTPL. Khoản dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc và giá thị trường của các tài sản tài chính này như được trình bày tại thuyết minh số 2.3. Dự phòng tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận trên khoản mục “Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp”.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được ghi nhận từ thời điểm bắt đầu phát sinh hoạt động gửi tiền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị nhân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

2.3 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc suy giảm giá trị của các tài sản tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị thực tế có thể xác định được của tài sản tài chính nếu giá trị thực tế của tài sản tài chính được xác định theo giá trị niêm yết trên thị trường, giá trị thị trường đó phải được xác định tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài sản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó.

2.4 Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

+ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo tình hình tài chính gần nhất.

+ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo cáo của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần ngày đánh giá giá trị chứng khoán nhất

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

+ Các chứng khoán không có giá trị thị trường được xác định theo các phương pháp nêu trên sẽ không được trích lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <i>Loại tài sản cố định</i> | <i>Thời gian khấu hao <năm></i> |
|-----------------------------|---------------------------------------|
| - Máy móc thiết bị | 02 - 05 |
| - Phương tiện vận tải | 04 - 07 |
| - Tài sản cố định khác | 03 - 08 |

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 năm đến 08 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn. Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn.

5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng về hoạt động giao dịch bán các tài sản tài chính, phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán các tài sản tài chính.
- Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:



Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

| Thời gian quá hạn | Mức trích dự phòng |
|--------------------------------------|--------------------|
| Từ trên sáu (6) đến dưới một (1) năm | 30% |
| Từ một (1) đến dưới hai (2) năm | 50% |
| Từ hai (2) đến dưới ba (3) năm | 70% |
| Từ ba (3) năm trở lên | 100% |

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng cần thiết phải trích lập.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm: công cụ dụng cụ phân bổ, chi phí thuê văn phòng và chi phí khác liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành đối với chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ và chi phí trả trước khác. Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời gian thuê.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả cổ tức và phải trả khác

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả cổ tức và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

228-C
G TY
IEM HUU
VA DINH
T NAK
AY - TR

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí thường xuyên và chi phí viễn thông của Hội sở và Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014 và Điều lệ hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.



Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu từ việc cho thuê văn phòng.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đầu tư)

Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác là các khoản thu phí dịch vụ làm sạch 12 tháng năm 2017 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa, được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý của Công ty

Chi phí quản lý của Công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho công tác quản lý; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).



Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty

1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh toán của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh toán bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ rủi ro về cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

VI. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền | 5.611.129.042 | 66.902.086.590 |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty chứng khoán | 5.572.550.784 | 66.864.704.422 |
| Tiền mặt tại quỹ | 38.578.258 | 37.382.168 |
| Các khoản tương đương tiền | 48.730.000.000 | 30.000.000.000 |
| Cộng | <u>54.341.129.042</u> | <u>96.902.086.590</u> |

02225
NG
HIỆM
AN VÀ
T N
4Y -

Mẫu số B09-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

| Chỉ tiêu | Khối lượng giao dịch chứng khoán (Cổ phiếu) | Giá trị giao dịch VND |
|--|--|-----------------------|
| a) Khối lượng giao dịch của Công ty | 7.326.172 | 175.064.412.900 |
| - Cổ phiếu | 7.326.172 | 175.064.412.900 |
| b) Khối lượng giao dịch của nhà đầu tư | 464.840.176 | 5.549.393.586.660 |
| - Cổ phiếu | 464.736.986 | 5.547.934.195.560 |
| - Chứng khoán khác | 103.190 | 1.459.391.100 |

3. Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

| Tài sản FVTPL | Đơn vị tính: VND | | | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| Tài sản tài chính niêm yết (*) | 10.076.602.693 | 11.679.947.794 | 819.911.563 | 482.779.630 |
| VNP | 525.000.000 | 355.000.000 | 525.000.000 | 220.000.000 |
| SBM | 8.914.837.088 | 10.770.600.000 | - | - |
| Tài sản tài chính khác | 636.765.605 | 554.347.794 | 294.911.563 | 262.779.630 |
| Tài sản tài chính chưa niêm yết (**) | 33.825.400.000 | 33.825.400.000 | 42.000.400.000 | 42.000.400.000 |
| BM-CP | - | - | 9.600.000.000 | 9.600.000.000 |
| KN | 6.500.000.000 | 6.500.000.000 | 6.500.000.000 | 6.500.000.000 |
| TAV | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| BTN | - | - | 10.700.000.000 | 10.700.000.000 |
| YTAD | 21.325.400.000 | 21.325.400.000 | 9.200.400.000 | 9.200.400.000 |
| Cộng | 43.902.002.693 | 45.505.347.794 | 42.820.311.563 | 42.483.179.630 |

(*): Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính niêm yết được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2017 của các Sở giao dịch chứng khoán.

(**): Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính chưa niêm yết được xác định theo giá gốc do không có giao dịch trên thị trường.

3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 6 tháng (*) | 49.700.000.000 | 50.000.000.000 |
| Cộng | 49.700.000.000 | 50.000.000.000 |

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 6 tháng tại các Ngân hàng giao dịch.

3.C
FY
ƯU H
ĐINH G
AM
TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3.3 Tình hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

| STT | Loại Tài sản tài chính | Cơ sở lập dự phòng năm nay | | | | Giá trị lập dự phòng năm trước | Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm nay |
|-------------|--|----------------------------|------------------------|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|
| | | Số lượng (cổ phiếu) | Giá sổ sách kế toán | Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC | Giá trị lập dự phòng năm nay | | |
| I | Tài sản tài chính FVTPL | 1.765.581 | 43.902.002.693 | 45.505.347.794 | (252.417.811) | (342.971.951) | 90.554.140 |
| | <i>Các tài sản tài chính niêm yết</i> | <i>428.181</i> | <i>10.076.602.693</i> | <i>11.679.947.794</i> | <i>(252.417.811)</i> | <i>(342.971.951)</i> | <i>90.554.140</i> |
| 1 | VNP | 50.000 | 525.000.000 | 355.000.000 | (170.000.000) | (305.000.000) | 135.000.000 |
| 2 | SBM | 371.400 | 8.914.837.088 | 10.770.600.000 | - | - | - |
| 3 | Các tài sản tài chính khác | 6.781 | 636.765.605 | 554.347.794 | (82.417.811) | (37.971.951) | (44.445.860) |
| | <i>Các tài sản tài chính chưa niêm yết (*)</i> | <i>1.337.400</i> | <i>33.825.400.000</i> | <i>33.825.400.000</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| 1 | KN | 650.000 | 6.500.000.000 | 6.500.000.000 | - | - | - |
| 2 | TAV | 600.000 | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 | - | - | - |
| 3 | YTAD | 87.400 | 21.325.400.000 | 21.325.400.000 | - | - | - |
| II | Tài sản tài chính HTM | | 49.700.000.000 | 49.700.000.000 | - | - | - |
| 1 | Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng | | 49.700.000.000 | 49.700.000.000 | - | - | - |
| III | Tài sản tài chính cho vay | | 132.759.794.202 | 130.224.010.136 | (2.535.784.066) | - | (2.535.784.066) |
| 1 | Cho vay hoạt động Margin | | 113.946.095.174 | 111.430.261.108 | (2.515.834.066) | - | (2.515.834.066) |
| 2 | Hoạt động ứng trước tiền bán cho khách hàng | | 18.813.699.028 | 18.793.749.028 | (19.950.000) | - | (19.950.000) |
| Cộng | | 1.765.581 | 226.361.796.895 | 225.429.357.930 | (2.788.201.877) | (342.971.951) | (2.445.229.926) |

(*): Giá trị thị trường tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (ngày 31/12/2017) của các tài sản tài chính này đang được Công ty xác định theo giá trị ghi sổ do không có giao dịch trên thị trường.

Mẫu số B09-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| Cho vay hoạt động Margin (1) | 113.946.095.174 | 111.430.261.108 | 75.586.657.887 | 75.586.657.887 |
| Hoạt động ứng trước tiền bán cho khách hàng (2) | 18.813.699.028 | 18.793.749.028 | 4.942.104.627 | 4.942.104.627 |
| Cộng | 132.759.794.202 | 130.224.010.136 | 80.528.762.514 | 80.528.762.514 |

(1): Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay margin được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty.

(2): Là các khoản tiền Công ty cho khách hàng vay ứng trước trả tiền bán. Đến ngày T+2, tiền bán chứng khoán của khách hàng về Công ty sẽ thu lại khoản tiền ứng trước tiền đó.

(*): Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

3.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|-------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chứng khoán | 252.417.811 | 342.971.951 |
| Các khoản cho vay | 2.535.784.066 | - |
| Cộng | 2.788.201.877 | 342.971.951 |

4. Trả trước cho người bán

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| <i>Ngắn hạn</i> | | |
| Công ty TNHH Thương mại và Trang trí nội thất Trung Á | 612.250.540 | - |
| Các đối tượng khác | 121.532.700 | 147.632.700 |
| Cộng | 733.783.240 | 147.632.700 |

5. Các khoản phải thu

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp | 555.129.487 | 1.749.521.587 |
| Các khoản phải thu khác | 18.670.743.557 | 20.585.030.751 |
| Cộng | 19.225.873.044 | 22.334.552.338 |

6. Các khoản đầu tư

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|----------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| <i>Đầu tư và công ty liên kết</i> | | |
| Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Điện lực Miền Bắc (1) | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 |
| <i>Đầu tư dài hạn khác</i> | | |
| Công ty CP Trường Thi Thanh Hóa (2) | 19.000.000.000 | 19.000.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Dự phòng phải thu khó đòi

Đơn vị tính: VND

| Loại phải thu khó đòi cần trích lập dự phòng | Giá trị phải thu khó đòi | Tham chiếu | 31/12/2017 | | | | 01/01/2017 |
|---|--------------------------|------------|----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|
| | | | Số đầu năm | Số trích lập trong năm | Số hoàn nhập trong năm | Số cuối năm | |
| TK 1352 | 62.710.405 | | 62.710.405 | - | - | 62.710.405 | 62.710.405 |
| Phải thu khác của nhà đầu tư | 62.710.405 | | 62.710.405 | - | - | 62.710.405 | 62.710.405 |
| TK 1314 | 66.532.700 | | 66.532.700 | - | - | 66.532.700 | 66.532.700 |
| Công ty TNHH Bảo Bình | 16.311.700 | | 16.311.700 | - | - | 16.311.700 | 16.311.700 |
| Công ty Thương mại Lạc Hồng | 12.420.000 | | 12.420.000 | - | - | 12.420.000 | 12.420.000 |
| Công ty CP SIC | 2.970.000 | | 2.970.000 | - | - | 2.970.000 | 2.970.000 |
| Công ty CP Kiến Trúc và Sự kiện | 16.436.800 | | 16.436.800 | - | - | 16.436.800 | 16.436.800 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Phát | 18.394.200 | | 18.394.200 | - | - | 18.394.200 | 18.394.200 |
| TK 1311 | 729.676.000 | | 729.676.000 | - | - | 729.676.000 | 729.676.000 |
| Công ty CP Vàng Toàn Cầu | 167.676.000 | | 167.676.000 | - | - | 167.676.000 | 167.676.000 |
| Công ty CP Tư vấn & Đầu tư thế giới vàng | 462.000.000 | | 462.000.000 | - | - | 462.000.000 | 462.000.000 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phương Bắc | 100.000.000 | | 100.000.000 | - | - | 100.000.000 | 100.000.000 |
| TK 1388 | 3.319.296.405 | | 744.384.512 | 2.487.823.980 | 10.966.340 | 3.221.242.152 | 744.384.512 |
| | 4.178.215.510 | | 1.603.303.617 | 2.487.823.980 | 10.966.340 | 4.080.161.257 | 1.603.303.617 |

Mẫu số B09-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung | 3.174.055.642 | 2.907.263.366 |
| Tiền lãi phân bổ trong năm | 1.744.458.485 | 1.470.962.652 |
| Cộng | 5.038.514.127 | 4.498.226.018 |

10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Tài sản cố định khác | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------|----------------------|------------------------|-------------------------|------------------|
| | | | | Cộng |
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2017 | 7.274.269.902 | 3.235.494.600 | 942.952.238 | 11.452.716.740 |
| Mua trong năm | 320.714.000 | - | - | 320.714.000 |
| Số dư ngày 31/12/2017 | 7.594.983.902 | 3.235.494.600 | 942.952.238 | 11.773.430.740 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2017 | 6.766.762.827 | 2.033.901.386 | 942.952.238 | 9.743.616.451 |
| Khấu hao trong năm | 292.439.961 | 462.213.504 | - | 754.653.465 |
| Số dư ngày 31/12/2017 | 7.059.202.788 | 2.496.114.890 | 942.952.238 | 10.498.269.916 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 507.507.075 | 1.201.593.214 | - | 1.709.100.289 |
| Tại ngày 31/12/2017 | 535.781.114 | 739.379.710 | - | 1.275.160.824 |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.878.802.340 đồng.

11. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính: VND | |
|-------------------------------|------------------|----------------|
| | Phần mềm | Cộng |
| Nguyên giá | | |
| Số dư ngày 01/01/2017 | 28.437.300.000 | 28.437.300.000 |
| Đầu tư XDCCB hoàn thành | 5.137.600.000 | 5.137.600.000 |
| Số dư ngày 31/12/2017 | 33.574.900.000 | 33.574.900.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư ngày 01/01/2017 | 24.605.591.400 | 24.605.591.400 |
| Khấu hao trong năm | 4.291.125.736 | 4.291.125.736 |
| Số dư ngày 31/12/2017 | 28.896.717.136 | 28.896.717.136 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 3.831.708.600 | 3.831.708.600 |
| Tại ngày 31/12/2017 | 4.678.182.864 | 4.678.182.864 |

Mẫu số B09-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|----------------|-------------|
| <u>Tài sản tài chính</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| 1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 10.076.602.693 | 819.911.563 |

13. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------------|----------------|----------------|
| <u>Tài sản tài chính</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tài sản tài chính chưa niêm yết | 33.825.400.000 | 42.000.400.000 |

14. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|--------------------|--------------------|
| <u>Tài sản tài chính</u> | <u>Chứng khoán</u> | <u>Chứng khoán</u> |
| 1. Tài sản tài chính tự do chuyển nhượng | 167.861.554 | 117.842.470 |
| 2. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 20.500 | 20.500 |
| 4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 530.862 | 856.684 |
| 5. Tài sản tài chính chờ thanh toán | 3.230.706 | 835.061 |

15. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|--------------------|--------------------|
| <u>Tài sản tài chính</u> | <u>Chứng khoán</u> | <u>Chứng khoán</u> |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ | 6.811.444 | 10.637.742 |

16. Tiền gửi của Nhà đầu tư

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------------------|-----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| 1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý | 107.494.639.246 | 48.301.526.448 |
| 1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý | 76.595.837.212 | 43.474.064.415 |
| 1.2 Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý | 30.898.802.034 | 4.827.462.033 |
| Cộng | 107.494.639.246 | 48.301.526.448 |

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Thuế GTGT đầu ra | - | 53.598.201 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 335.100.316 | 211.208.932 |
| Cộng | 335.100.316 | 264.807.133 |

18. Chi phí phải trả

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|----------------------|-------------|-------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Chi phí thường xuyên | 541.662.149 | 389.382.628 |
| Chi phí viễn thông | 37.179.734 | 37.404.884 |

Mẫu số B09-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

19. Phải trả người bán

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam | - | 388.231.422 |
| Công ty Cổ phần Tài chính Stoxplus | 29.040.000 | 29.040.000 |
| Công ty Quảng Cáo Thiên Phúc | 4.290.000 | 4.290.000 |
| Báo Đầu tư | 36.950.000 | 4.950.000 |
| Các đối tượng khác | 1.213.773.760 | - |
| Cộng | 1.284.053.760 | 426.511.422 |

20. Phải trả, phải nộp khác

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu</i> | <i>1.000</i> | <i>1.000</i> |
| Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành | 1.000 | 1.000 |
| <i>Phải trả, phải nộp khác</i> | <i>1.930.431.007</i> | <i>1.664.345.244</i> |
| Phải trả cổ tức | 1.230.085.000 | 1.423.330.000 |
| Phải trả khác (*) | 700.346.007 | 241.015.244 |
| Cộng | 1.930.432.007 | 1.664.346.244 |

21. Phải trả Nhà đầu tư

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| 1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý | 107.494.639.246 | 48.301.526.448 |
| - Nhà đầu tư trong nước | 76.595.837.212 | 43.474.064.415 |
| - Nhà đầu tư nước ngoài | 30.898.802.034 | 4.827.462.033 |
| Cộng | 107.494.639.246 | 48.301.526.448 |

22. Lợi nhuận chưa phân phối

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | 434.822.267 | 97.431.048 |
| Cộng | 434.822.267 | 97.431.048 |

(*) Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

23. Cổ phiếu đang lưu hành

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|----------------------|-------------------|-------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Loại <= 1 năm | 34.000.000 | 17.252.430 |
| Loại > hơn 1 năm (*) | - | 16.747.570 |
| Cộng | 34.000.000 | 34.000.000 |

Mẫu số B09-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VII. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

1. Thu nhập

1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán (cổ phiếu) | Giá bán (VND/cổ phiếu) | Tổng giá trị bán (VND) | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch (VND) | Lãi, lỗ bán chứng khoán năm 2017 (VND) | Lãi/lỗ bán chứng khoán năm 2016 (VND) |
|-------------|----------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|--|--|---------------------------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3=1x2 | 4 | 5=3-4 | 6 |
| 1 | VGG | - | - | - | - | - | 1.133.410.000 |
| 2 | FPT | 324.760 | 46.815 | 15.203.486.000 | 14.587.777.250 | 615.708.750 | - |
| 3 | SBM | 29.000 | 27.451 | 796.090.000 | 696.082.912 | 100.007.088 | - |
| 4 | BTN | 85.900 | 140.866 | 12.100.416.000 | 10.700.000.000 | 1.400.416.000 | - |
| 5 | Các tài sản tài chính khác | 3.348.332 | | 73.372.304.100 | 70.829.891.868 | 2.542.412.232 | 97.735.608 |
| Cộng | | 3.787.992 | | 101.472.296.100 | 96.813.752.030 | 4.658.544.070 | 1.231.145.608 |

1.2 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

| Các loại doanh thu hoạt động khác | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Từ tài sản tài chính FVTPL | 2.253.097.730 | 515.902.810 |
| Từ các khoản cho vay | 4.257.196.107 | 7.693.647.925 |
| Cộng | 6.510.293.837 | 8.209.550.735 |

1.3 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

| Các loại doanh thu hoạt động khác | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Doanh thu cho thuê tài sản | 2.873.657.395 | 2.671.235.314 |
| Cộng | 2.873.657.395 | 2.671.235.314 |

1.4 Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

| Các loại hoạt động cung cấp dịch vụ khác | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí các dịch vụ khác | 1.517.630.784 | 1.602.520.764 |
| Cộng | 1.517.630.784 | 1.602.520.764 |

Mẫu số B09-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 8.811.303.419 | 2.866.659.887 |
| Cộng | 8.811.303.419 | 2.866.659.887 |

3. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 8.303.162.437 | 7.026.358.571 |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 1.080.433.024 | 838.746.050 |
| Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 784.543.370 | 900.292.251 |
| Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán | 2.524.817.726 | (2.252.711) |
| Cộng | 12.692.956.557 | 8.763.144.161 |

4. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 4.292.749.114 | 4.337.436.139 |
| Chi phí vật tư văn phòng | 26.288.379 | 59.200.641 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 210.574.789 | 304.071.489 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 3.380.388.695 | 3.069.890.556 |
| Chi phí thuế, phí, lệ phí | 12.895.761 | 4.000.000 |
| Chi phí dự phòng | 2.487.823.980 | 520.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.055.679.080 | 4.217.861.298 |
| Chi phí khác | 2.190.058.585 | 2.416.000.163 |
| Cộng | 18.656.458.383 | 14.928.460.286 |

5. Thu nhập khác

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản thu nhập khác | 12.000.000 | 24.677.822 |
| Cộng | 12.000.000 | 24.677.822 |

Mẫu số B09-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|----------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*) | - | 70.907.346 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành | - | 70.907.346 |

(*): Công ty không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm 2017 do trong số 337.391.219 đồng tổng lợi nhuận kế toán trước thuế có thu nhập không chịu thuế là cổ tức với giá trị là: 1.749.511.530 đồng.

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

2. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lan

Nguyễn Thị Hồng



Đoàn Ngọc Hoàn

